

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN PHÚ LAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN PHÚ LAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN PHU LAND CONSTRUCTION INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN PHU LAND CONSTRUCTION INVESTMENT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702881650

**3. Ngày thành lập:** 10/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 199 KDC Bình Nguyên, Đường Thống Nhất, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                            | 4101     |
| 2.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                | 4211     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                 | 4212     |
| 4.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                   | 4299     |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                            | 4312     |
| 6.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                          | 4511     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy                                                                                         | 4543     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                           | 4530     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                          | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                           | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                              | 4659     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                      | 4663     |
| 13. | Bưu chính<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                          | 5310     |
| 14. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê. | 5510     |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                             | 5610     |
| 16. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                             | 5820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ sản xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                   | 5912        |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                  | 6202        |
| 19. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                                                                                               | 6312        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)                                                                                                                                                                            | 6499        |
| 21. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                | 6810(Chính) |
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                    | 6820        |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                               | 7020        |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                  | 7110        |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                             | 7320        |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)                                                                                                                   | 7490        |
| 29. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                       | 0510        |
| 30. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                             | 8219        |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 8230        |
| 32. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                     | 8511        |
| 33. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                    | 8512        |
| 34. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                    | 8521        |
| 35. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                             | 8522        |
| 36. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                         | 8523        |
| 37. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                       | 8531        |
| 38. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532        |
| 39. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                     | 8533        |
| 40. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                      | 8541        |
| 41. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                      | 8542        |
| 42. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                      | 8543        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 43. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 9000                                                         |
| 44. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>(trừ hoạt động của các sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                | 9311                                                         |
| 45. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911                                                         |
| 46. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                         | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ ĐỨC NGỌC    | Khu 8, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                | 160.000.000.000       | 80,000    | 142020757                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHẠM VĂN CHẤT  | H.502 C/c Đào Duy Từ, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | 40.000.000.000        | 20,000    | 034086009746                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ ĐỨC NGỌC

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 19/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 142020757

Ngày cấp: 12/01/2015

Nơi cấp: Công an Tỉnh Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 8, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: B1208 C/c Tecco Tower, số 65 Linh Đông, Khu phố 7, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương

Thời gian đăng từ ngày 10/06/2020 đến ngày 10/07/2020

